Phonetics (trang 32 SBT Tiếng Anh 9 mới)

1. Complete the following sentences...

(Hoàn thành các câu sau dựa vào ảnh, đọc to các câu đó.)

1. We'll need to bring a spacesuit, a laptop, and a book.

2. I would like to borrow some books about rockets, spaceships, and planets.

3. In her bag, there is a book, a mobile phone, a pair of glasses, and a purse.

4. Thu's favourite fruits are strawberries, watermelons, and plums.

5. He has to pay his bills, wash his car, get the laundry, buy groceries, and pick up his kids.

6. They are Mercury, Venus, Earth, and Mars.

Hướng dẫn dịch:

1. Chúng tôi sẽ cần mang theo một tạp chí thời trang, một máy tính xách tay, và một cuốn sách.

2. Tôi muốn mượn một số sách về tên lửa, phi thuyền và hành tinh.

3. Trong túi của cô, có một cuốn sách, một điện thoại di động, một cặp kính, và một chiếc ví.

4. Các loại trái cây ưa thích của Thu là dâu tây, dưa hấu, và mận.

5. Anh ta phải thanh toán hóa đơn, rửa xe, lấy quần áo, mua đồ tạp hóa, và nhặt con.

6. Đó sao thủy, sao kim, trái đất và sao hỏa.

2. Write down four items ...

(Viết thêm 4 đồ vật cho mỗi danh sách sau và đọc to. Nhớ nhấn mạnh vào tên đồ vật trong danh sách để thể hiện rằng danh sách của bạn chưa hoàn thành, và hạ giọng ở cuối để thể hiện rằng bạn đã hoàn thành.)

1. Some astronaut training activities: medical tests, physical training, extra-vehicular activity (EVA) training, procedure training, rehabilitation process, …

2. Some things I would need if I were going into space: a space ship, food, water, hygiene, …

Vocabulary - Grammar (trang 33-34-35 SBT Tiếng Anh 9 mới)

1. Complete the crossword puzzle.

(Giải ô chữ.)

Hàng ngang:

2. SATELLITE

3. METEORITE

4. MICROGRAVITY

6. ORBIT

7. HABITABLE

8. ROCKET

Hàng dọc:

1. PARABOLIC FLIGHT

5. ISS

Hướng dẫn dịch:

Hàng ngang:

2. Một vật thể di chuyển xung quanh một vật lớn hơn. (9)

3. Một mảnh đá hoặc vật chất khác từ không gian đã đổ bộ lên trái đất. (9)

4. Các phi hành gia lơ lửng trên không gian vì điều này (12).

6. Đường dẫn một vật thể trong không gian đi vòng quanh một vật khác. (5)

7. Có điều kiện sống phù hợp. (9)

8. Một chiếc xe phóng lên không gian; nó cũng có thể là một loại động cơ. (6)

Hàng dọc:

1. Điều này tạo ra một môi trường không trọng lượng tạm thời trong một chiếc máy bay để đào tạo phi hành gia. (9, 6)

5. Một phòng thí nghiệm quay quanh quỹ đạo mà NASA tiến hành các thí nghiệm như thể những phi hành gia sống và làm việc trong không gian. (3)

2. Complete the sentences...

(Hoàn thành các câu sau với các thành ngữ cho trước. Một số thành ngữ có thể sử dụng nhiều lần.)

1. The sky's the limit	2. over the moon
3. once in a blue moon	4. out of this world
5. the sky's the limit	6. out of this world

Hướng dẫn dịch:

- over the moon: rất sung sướng, hạnh phúc

- once in a blue moon: hiếm khi

- out of this world: rất tốt, vô cùng tốt

- The sky's the limit: không có gì là có giới hạn

3. Choose the best answer...

(Chọn đáp án đúng dựa vào kiến thức của bạn về cuộc sống ngoài không gian của International Space Station (ISS).)

1. rinseless shampoo	2. don't always
3. do experiments	4. communicates with
5. packaged	6. Like

4. Change the form...

(Hoàn thành đoạn văn sau với dạng quá khứ hoặc quá khứ hoàn thành của động từ.)

1. was	2. had worked
3.heard	4. applied
5. was chosen	6. was sent
7. had completed	

Hướng dẫn dịch:

Helen Sharman, người Anh đầu tiên bay vào không gian được sinh vào ngày 30 tháng 5 năm 1963 tại Sheffield, Anh. Trở thành phi hành gia, Helen đã từng làm kỹ sư kỹ thuật cho công ty sô cô la Mars. Năm 1989, cô đã nghe quảng cáo cho phi hành gia trên radio, và đã xin việc. Helen được chọn là một trong bốn ứng cử viên cuối cùng trong hơn 13.000 ứng viên khác. Cô được đưa đến trạm không gian Mir vào tháng 5 năm 1991 trong tám ngày để tiến hành các thí nghiệm khoa học sau khi cô hoàn thành 18 tháng đào tạo phi hành gia ở Moscow, Nga.

5. Choose the best answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. A	2. B	3. A	4. B	5.C	6. C

Hướng dẫn dịch:

1. Cuốn sách mà Amelie đang đọc bây giờ là học thuyết Big Bang.

2. Vào mùa đông, nhiều người Thụy Điển đi đến một quốc gia nơi đây có rất nhiều ánh nắng mặt trời.

3. Đây là dịch vụ du lịch không gian đang được quảng cáo trên trang web của chúng tôi.

4. "Bánh quế mà mẹ tôi làm là ngon nhất trên thế giới!", anh ấy nói.

5. Một chuyến đi bộ trong không gian đã diễn ra khi một phi hành gia đi ra khỏi xe khi đang ở trong vũ trụ để thực hiện các thí nghiệm khoa học hoặc tiến hành sửa chữa.

6. Câu lạc bộ khiêu vũ mà Mai thường tới sẽ biểu diễn vào dịp Giáng sinh này.

6. Combine the two sentences...

(Nối hai câu sau, sử dụng mệnh đề quan hệ.)

1. The poem (which/that) he read to us has been translated into several languages.

2. What did you do with the money (which/that) your grandparents gave you?

3. I used credit card to buy a computer game (which is/that is) called ‘Mars Mystique Mission".

4. I met the girl whom I've told you about in the library.

5. The company (which/that) they work for offers space tourism.

6. The couple who have just moved in next door are from Ireland.

Hướng dẫn dịch:

1. Bài thơ anh ấy đọc cho chúng tôi đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

2. Bạn đã làm gì với số tiền mà ông bà bạn cho bạn?

3. Tôi đã sử dụng thẻ tín dụng để mua một trò chơi máy tính (có nghĩa là) được gọi là 'Mars Mystique Mission'.

4. Tôi đã gặp cô gái mà tôi đã nói với bạn trong thư viện.

5. Công ty mà họ làm việc cung cấp dịch vụ du lịch không gian.

6. Đôi vợ chồng mới chuyển đến họ đến từ Ireland.

Speaking (trang 36 SBT Tiếng Anh 9 mới)

1. Put the sentences...

(Xếp các câu sau A-F vào đúng vị trí để hoàn thành đoạn hội thoại.)

1. C	2. E	3. F	4. A	5. B	6. D

Hướng dẫn dịch:

- Bạn đã từng xem bộ phim mới về một phi hành gia sống trên sao Hỏa chưa?

- Có phải nó tên là “The Martial” không? Không, tôi chưa xem nó. Nhưng tấm poster có vẻ rất hấp dẫn!

- Đó là Matt Damon trong tấm poster. Anh ấy được cho là đã chết cùng phi hành đoàn của anh ấy và bỏ lại một mình trên sao Hỏa.

- Tại sao lại như thế?

- Họ đã bị đuổi bởi một cơn bão táp, và Matt Damon đã bị chia tách với những người còn lại.

- Anh ấy đã sinh tồn bằng việc trồng khoai tây để ăn.

- Trồng khoai tây trên sao Hỏa ư?

- Đúng, anh ấy biết bởi vì anh ấy là một nhà thực vật học.

- Cuối cùng anh ấy có được giải cứu không?

- Tôi không biết nữa. Tôi cũng chưa xem nó!

2. Look at the timeline...

(Nhìn vào thời gian biểu dưới đây. Miêu tả với bạn, sử dụng thì quá khứ và quá khứ hoàn thành.)

When Sir George Cayley built and flew the world's first successful model glider in 1804, the Montgolfier brothers had already built a manned hot-air balloon.

Before Madame Therese Peltier flew solo in an aeroplane, Sir George Cayley had built and flown the world's first successful model glider.

Before the first manned flight was made by the Wright brothers, hot-air balloon with human fliers had been built by the Montgolfier brothers.

Madame Therese Peltier had flown solo in an aeroplane before the first sustained international commercial passenger air service was operated between Paris and Brussels.

Hướng dẫn dịch:

Khi Sir George Cayley xây dựng và bay máy bay lượn thành công đầu tiên trên thế giới vào năm 1804, anh em nhà Montgolfier đã chế tạo một quả cầu khí nóng có người lái.

Trước khi Madame Therese Peltier bay solo trên máy bay, Sir George Cayley đã chế tạo và bay chiếc máy bay lượn thành công đầu tiên của thế giới.

Trước chuyến bay đầu tiên do anh em nhà Wright thực hiện, balô khí nóng với những người phi công đã được các anh em Montgolfier xây dựng.

Madame Therese Peltier đã bay solo trên máy bay trước khi tuyến vận chuyển hành khách thương mại quốc tế duy nhất được vận hành giữa Paris và Brussels.

Reading (trang 37-38 SBT Tiếng Anh 9 mới)

1a. Put the facts...

(Xếp các thông tin sau vào đúng tiêu đề. Một thông tin có thể nằm trong hai tiêu đề.)

1. D	2. A	3.B	4. G, H	5. C, E

1b. Decide if...

(Các câu sau đúng hay sai.)

1. Kính viễn vọng Không gian Hubble được đặt tên theo nhà khoa học đã tạo ra Kính viễn vọng Không gian Hubble.

2. Kính thiên văn di chuyển trong không gian xung quanh trái đất.

3. Nó nặng bằng một con voi.

4. Tốc độ của nó khoảng 480 km/phút.

5. Kính thiên văn sử dụng năng lượng gió để vận hành.

6. Nhiệm vụ của nó là chụp ảnh vũ trụ để nghiên cứu khoa học.

Đáp án:

1. F	2. T	3. F	4. T	5. F	6. T

2. Read the text...

(Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng.)

1. A	2. A	3. C	4. B	5. C	6. A

Hướng dẫn dịch:

Trái đất, mái nhà tuyệt đẹp của chúng ta, là vật thể thiên văn duy nhất có thể chứa đựng cuộc sống như chúng ta đã biết. Các nhà khoa học tin rằng trái đất đã được hình thành khoảng 4,5 tỷ năm trước. Đây là hành tinh lớn thứ năm trong hệ mặt trời của chúng ta. Đường kính xích đạo của nó là khoảng hành tinh gần nhất thứ ba tới mặt trời. Khoảng cách từ trái đất đến mặt trời là khoảng 149.600.000 km. Phải mất 365,3 ngày để Trái Đất quay vòng mặt trời, và 24 giờ để quay trên trục của nó. Nhiệt độ bề mặt dao động từ -88 đến 58C. Gần 70 phần trăm bề mặt trái đất được bao phủ bởi đại dương, có độ sâu trung bình khoảng 4 km. Vào năm 2015 ước tính có 7,3 tỷ người đang sống trên trái đất.

3a. Put the following words/phrases...

(Xếp các từ/cụm từ sau vào đúng vị trí trong đoạn văn.)

1. mobility	2. Spacecraft
3. spacewalks	4. minus 150 degrees Celsius
5. Oxygen	6. Radiation

3b. Answer the questions.

(Trả lời các câu hỏi sau.)

1. EMU stands for Extravehicular Mobility Unit.

2. An EMU provides astronauts with mobility, life support, and environmental protection.

3. When they are in space doing spacewalks or during planetary exploration.

4. It protects astronauts from extreme temperatures/radiation/space dust particles.

5. It supplies astronauts with oxygen/water.

Hướng dẫn dịch:

1. EMU là gì?

EMU là viết tắt của Unit Mobility Extravehicular.

2. Tại sao một EMU hợp với không gian hơn là một bộ trang phục bình thường?

EMU cung cấp cho các phi hành gia khả năng di chuyển, hỗ trợ sự sống và bảo vệ môi trường.

3. Khi nào các phi hành gia mặc EMU?

Khi họ đang ở trong không gian hoặc trong khám phá hành tinh.

4. Đưa ra một ví dụ về cách EMU cung cấp cho các phi hành gia cách bảo vệ môi trường.

Nó bảo vệ các phi hành gia khỏi nhiệt độ cực/bức xạ/không gian chứa các phân tử hạt bụi.

5. Đưa ra một ví dụ về cách EMU cung cấp hỗ trợ cuộc sống cho phi hành gia.

Nó cung cấp cho phi hành gia khí oxy/nước.

Writing (trang 39 SBT Tiếng Anh 9 mới)

1. Match the following words/phrases...

(Nối các từ/cụm từ sau với sản phẩm tương ứng. Một từ có thể đi với nhiều sản phẩm.)

1. Yummy! Perfect! Out of this world! Just one more scoop, please...

2. Top quality at a low price! Perfect! Practical! Your work, your world.

3. The astronauts' favourite! Perfect! Enriched with vitamin E.

2. Unscramble the following advertisements.

(Phục hồi các tiêu đề quảng cáo sau.)

1. What are you waiting for? Upgrade your car today!

2. Wouldn't it be great if chocolate grew on trees?

3. Get all you need for beautiful healthy-looking hair.

4. No frontiers for you and your laptop.

5. Because girls love comfort and style, we design both into our shoes.

6. An exclusive offer just for you!

Hướng dẫn dịch:

1. Bạn còn chờ gì nữa? Nâng cấp xe của bạn ngay hôm nay!

2. Sẽ không tuyệt như vậy nếu sô cô la trồng trên cây?

3. Giành lấy tất cả những gì bạn cần cho mái tóc đẹp khỏe mạnh.

4. Không có ranh giới nào cho bạn và máy tính xách tay của bạn.

5. Bởi vì các cô gái yêu thích sự thoải mái và phong cách, chúng tôi thiết kế cả hai vào đôi giày của chúng tôi.

6. Một lời đề nghỉ độc quyền dành riêng cho bạn!

3. Write a short advertisement...

(Viết một quảng cáo ngắn (2-3) câu cho mỗi sản phẩm trong bài 1. Có thể tử dụng từ/cụm từ đã cho hoặc ý kiến cá nhân của bạn.)

1. Our new cherry ice-cream is simply out of this world. It's perfect at any time. It's so yummy that you will find yourself saying several times, ‘Just one more scoop, please...’

2. This is a laptop that has top quality at a low price. It's so practical that you'll take it with you everywhere. It brings you your work, and shows you your world.

3. Enriched with vitamin E. this gel is just perfect for your hands. Get it now. It's the astronauts' favourite!

Hướng dẫn dịch:

1. Kem anh đào mới của chúng tôi chỉ đơn giản là độc nhất vô nhị trên thế giới này. Nó hoàn hảo bất cứ lúc nào. Thật là ngon mà bạn sẽ thấy mình nói nhiều lần, 'Chỉ cần thêm một muỗng, xin vui lòng ...'

2. Đây là một máy tính xách tay có chất lượng hàng đầu ở một mức giá thấp. Đó là thực tế mà bạn sẽ mang nó với bạn ở khắp mọi nơi. Nó mang lại cho bạn công việc của bạn, và cho bạn thấy thế giới của bạn.

3. Làm giàu với vitamin E. Gel này hoàn hảo cho đôi tay của bạn. Lấy nó ngay. Đó là lựa chọn yêu thích của các phi hành gia!